

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

NGUYỄN THANH HẰNG

TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI
THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA CÁC
NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH CHO
VIỆT NAM

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9310105

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2023

Công trình được hoàn thành tại:

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Đặng Thị Thu Hoài

2. GS.TS. Vũ Khắc Minh

Phản biện 1: PGS.TS Nguyễn Thị Bích Loan

Phản biện 2: TS. Lê Xuân Sang

Phản biện 3: PGS.TS Bùi Văn Huyền

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện họp tại Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương vào hồigiờ ... ngày ... tháng... năm 2023

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

Thư viện Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

Thư viện Quốc Gia, Hà Nội.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Tại Việt Nam, cùng với quá trình phát triển kinh tế, bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (BBĐTN) cũng dần dần tăng lên, đặc biệt là chênh lệch giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất. Mặc dù tăng trưởng kinh tế (TTKT) có những tín hiệu tích cực nhưng điều này cũng không đảm bảo BBĐTN tăng cao sẽ không gây ra những bất lợi cho TTKT trong thời gian tới. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 có nêu: “Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; *thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội*; ... cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.” Do vậy, nghiên cứu tìm hiểu sự tăng lên của BBĐTN sẽ gây ảnh hưởng như thế nào đến TTKT ở Việt Nam là cần thiết, nó giúp cảnh báo những tình huống xấu chúng ta có thể gặp phải, thúc đẩy tìm kiếm các giải pháp, các gợi ý chính sách nhằm giảm thiểu nguy cơ xuống mức thấp nhất có thể, từ đó có được tăng trưởng ổn định, bền vững, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang có mức phát triển còn tương đối thấp như hiện nay.

Có nhiều nghiên cứu về tác động của BBĐTN đến TTKT cho Việt Nam. Tuy vậy, các nghiên cứu này sử dụng dữ liệu tổng sản phẩm trên địa bàn của các tỉnh (GRDP) giai đoạn trước năm 2017. TS. Nguyễn Thị Hương, Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê đánh giá các dữ liệu này chưa phản ánh sát thực trạng quy mô và tốc độ TTKT - xã hội tại địa phương. Các nghiên cứu này có giai đoạn nghiên cứu chưa cập nhật tới năm 2020, một số ít nghiên cứu đã bước đầu sử dụng cách tiếp cận ước lượng hệ phương trình đồng thời (phù hợp cho các mối quan hệ 2 chiều) tuy nhiên các phương trình trong hệ chưa thực sự phản ánh mối quan hệ hai chiều giữa BBĐTN và TTKT mà thiên về kiểm chứng kênh truyền dẫn tác động, mối quan hệ hai chiều nếu được đề cập thì ở dạng tuyến tính mà không phải phi tuyến.

Từ thực tế trên và bởi số liệu BBĐTN theo năm tính chung cho cả nước của Việt Nam khá ít, không đáp ứng được quy mô mẫu tối thiểu, luận án đã tiến hành phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT tại các nước trên thế giới, tìm ra nhóm nước có đặc điểm tương đồng như Việt Nam, dùng kết quả của nhóm nước này kết hợp với thực trạng của Việt Nam để suy diễn tác động của BBĐTN đến TTKT tại Việt Nam và từ kết quả phân tích của các nhóm nước trên thế giới, đề xuất giải pháp cho Việt Nam. Ước lượng hệ phương trình đồng thời với các phương trình cấu trúc thực sự phản ánh mối quan hệ hai chiều, phi tuyến giữa BBĐTN và TTKT đã được dùng để đánh giá tác động của BBĐTN đến TTKT của các nước trên thế giới. Khác với đa số nghiên cứu trước đây, luận án đã sử dụng chỉ số Gini được lấy nguồn tại Cơ sở dữ liệu BBĐTN thế giới chuẩn hóa (SWIID), phát triển bởi Solt (2009). Đây được xem là một trong những cơ sở dữ liệu toàn diện nhất, đảm bảo tính so sánh được với thông tin liền mạch, liên tục và đã được sử dụng trong một số nghiên cứu gần đây. Với tất cả những lý do đã được trình bày ở trên, việc thực hiện luận án này là thực sự cần thiết.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

1) Các nghiên cứu trước đây hoặc là không phân nhóm dữ liệu, hoặc là có phân nhóm nhưng chỉ dựa trên 1 tiêu chí. Luận án đã tiến hành phân nhóm theo đồng thời 2 tiêu chí gồm mức độ BBĐTN và mức phát triển kinh tế.

2) Đây là nghiên cứu đầu tiên phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT dựa trên một kết hợp hoàn toàn mới giữa bộ số liệu SWIID và cách tiếp cận hệ phương trình đồng thời.

3) Đây là nghiên cứu có nhiều thước đo BBĐTN nhất được sử dụng bao gồm: chỉ số Gini (của Solt và WB), hệ số giãn cách thu nhập 10%, hệ số giãn cách thu nhập 20%, tỉ lệ 40WB và tỉ số Palma.

2.2. Về thực tiễn

1) Kết quả được đưa ra với dữ liệu cập nhật cho đến năm 2019.

2) Giá trị gia tăng của luận án là chỉ ra xu hướng dịch chuyển trên thế giới, tính khả thi và có khả năng nhân rộng của mô hình TTKT đi đôi với công bằng xã hội.

3) Một giá trị gia tăng khác của luận án là đánh giá ảnh hưởng của 3 nhân tố gồm giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật đến tác động của BBĐTN lên TTKT tại nhóm nước tương đồng với Việt Nam.

4) Đây là nghiên cứu kiểm chứng nhiều kênh truyền dẫn tác động (của BBĐTN đến TTKT) nhất có thể. Cụ thể có 9 kênh truyền dẫn tác động được kiểm tra bao gồm: kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh bất ổn chính trị xã hội, kênh quyết định sinh sản, kênh tiết kiệm/đầu tư, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục, y tế và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.

5) Các kiến nghị chính sách cho Việt Nam nhằm thúc đẩy TTKT được đưa ra cho giai đoạn sau năm 2022 dựa trên bối cảnh cập nhật đến năm 2020.

3. Kết cấu nội dung luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận án bao gồm 4 chương. Chương 1 bao gồm 2 nội dung chính là tổng quan các công trình nghiên cứu về tác động của BBĐTN đến TTKT và đề xuất hướng nghiên cứu của luận án. Chương 2 cung cấp cơ sở lý luận, cho phép hình dung được phần nào tác động có thể có của BBĐTN đến TTKT cùng kênh truyền dẫn tác động tương ứng, các kinh nghiệm trên thế giới về tác động của BBĐTN đến TTKT. Chương 3 nói về thực trạng BBĐTN, TTKT và tác động của BBĐTN đến TTKT trên thế giới nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Chương 4 đưa ra quan điểm đối với vấn đề BBĐTN, quan điểm về việc lựa chọn con đường TTKT của Việt Nam đồng thời đề xuất các giải pháp cụ thể giúp Việt Nam có thể thực hiện thành công con đường TTKT đã lựa chọn.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

1.1.1.1. Nhóm các nghiên cứu xem xét tác động một chiều của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

** Nhóm nghiên cứu cho rằng BBĐTN có hại cho TTKT*

Các nghiên cứu này đều thống nhất rằng, BBĐTN tăng cao sẽ dẫn tới tăng trưởng GDP thấp hơn. Tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT được tìm thấy trong dài hạn (Alesina và Rodrik, 1994; David và Hopkins, 2011; Bernard và Sin-Yu, 2017), trong trung hạn (Alesina và Rodrik, 1994; Deninger và Squire, 1998; Voitchovsky, 2005; Ostry và các cộng sự, 2014), trong ngắn hạn (Chambers và Krause, 2010; Lee và Son, 2016; Kennedy và các cộng sự, 2017) và cả tức thời (Dabla – Norris và các cộng sự, 2015). Dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian chỉ gồm 28 quan sát của Việt Nam, Luong Quang Hien (2022) cũng nhận thấy BBĐTN làm chậm tốc độ thay đổi phát triển kinh tế ở cùng năm.

Các nhân tố có khả năng gây ảnh hưởng đến kết quả thu được bao gồm mức phát triển kinh tế (Perotti, 1996; Deninger và Squire, 1998), mức độ dân chủ của các quốc gia (Persson và Tabellini, 1994; Perotti, 1996; Clarke, 1995; Deninger và Squire, 1998), mô hình hội quy sử dụng (Perotti, 1996; David và Hopkins, 2011), giai đoạn nghiên cứu (Lee và Son, 2016) và kỹ thuật ước lượng (Lee và Son, 2016). Một số tác giả (Persson và Tabellini, 1994; Clarke, 1995; Perotti, 1996; Galor và Zang, 1997; Tanninen, 1999) đã thử kiểm tra độ vững của kết quả thu được bằng cách sử dụng các thước đo BBĐTN khác nhau, kết quả thu được là không thay đổi.

** Nhóm các nghiên cứu cho rằng BBĐTN có tác động tích cực đến TTKT.*

Tác động tích cực được tìm thấy trong ngắn hạn (Li và Zou, 1998; Ortega –Diaz, 2006), trong trung hạn (Ortega –Diaz, 2006; Chletsos và Fatouros, 2016) và trong dài hạn (Li và các cộng sự, 2016). Kết quả này có thể bị thay đổi tùy vào mức phát triển kinh tế (Ortega –Diaz, 2006; Brida và các cộng sự, 2020) và vào độ dài thời gian tác động (Li và Zou, 1998). Tại Việt Nam, Nguyễn Văn Công (2006), Hoàng Thúy Yên (2008), Nguyễn Lê Hải Hà (2019) cũng tìm thấy mối liên hệ thuận chiều giữa mức độ BBĐTN và TTKT ở các tỉnh. Hoàng Thúy Yên (2008) còn chỉ ra cùng mức BBĐTN như nhau, những vùng được đầu tư nhiều hơn, chăm lo cho giáo dục và y tế tốt hơn sẽ có mức TTKT cao hơn.

** Một số nghiên cứu không tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT.*

Có thể kể đến Lopez (2004), Odedokun và Round (2004), Thewissen (2014), ... Tại Việt Nam, Hoi (2008), Hoai Nam Nguyen và cộng sự (2020), Quoc Hoi Le & Hoai Nam Nguyen (2019) cũng không tìm thấy tác động trực tiếp đáng kể của BBĐTN lên TTKT ở 61 tỉnh thành nhưng lại tìm thấy tác động tiêu cực gián tiếp thông qua giảm nghèo (Hoi, 2008; Hoai Nam Nguyen và cộng sự, 2020) và thông qua 2 kênh là giáo dục – quyết định sinh sản và sự không hoàn hảo của thị trường vốn (Quoc Hoi Le & Hoai Nam Nguyen, 2019).

** Một số nghiên cứu tìm thấy đồng thời cả hai tác động tích cực/tiêu cực của BBĐTN lên TTKT, tùy thuộc vào những điều kiện nhất định.*

Tác động được tìm thấy là tích cực hay tiêu cực phụ thuộc vào độ dài thời gian quan sát (Forbes, 2000; Halter và các cộng sự, 2014), mô hình được sử dụng (Chen và Guo, 2005; Bleaney và Nishiyama, 2004), mức phát triển kinh tế (Barro, 2000; Castello, 2010; Nguyễn Thị Tuệ Anh và các cộng sự, 2004) và thước đo bất bình đẳng được sử dụng (Voitchovsky, 2005; Berumen, 2016; Bleaney và Nishiyama, 2004). Một số nghiên cứu bước đầu sử dụng dạng hàm bậc 2 và tìm thấy bằng chứng về tác động của BBĐTN lên TTKT dưới dạng hình chữ U ngược (Chen, 2003; Abebe và Ratbek, 2020). Phát hiện này cũng được tìm thấy tại Việt Nam nhưng không phải là giữa mức độ BBĐTN và TTKT, mà là giữa mức độ BBĐTN và mức phát triển kinh tế (Hoàng Thúy Yên, 2015; Phạm Ngọc Toàn và Hoàng Thanh Nghị, 2012) hoặc bất bình đẳng chi tiêu và mức phát triển kinh tế (Lê Hồ Phong Linh và Nguyễn Ngọc Anh Trúc, 2016). Một số nghiên cứu khác lại tìm ra mối liên hệ giữa biến động mức độ BBĐTN và TTKT. Nếu Banerjee và Duflo (2003) chỉ ra rằng dù mức độ BBĐTN tăng lên hay giảm đi thì đều làm giảm tốc độ TTKT ở thời kì liền kề sau đó thì Henderson và các cộng sự (2015) lại cho thấy, tồn tại một trạng thái cân bằng giữa TTKT và BBĐTN và chỉ có những biến động BBĐTN rất lớn mới gây ảnh hưởng đến TTKT.

1.1.1.2. Nhóm các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế trong mối liên hệ 2 chiều

Cho đến thời điểm hiện nay, các nghiên cứu dường như đã hội tụ về ý tưởng là BBĐTN có hại cho TTKT và làm giảm hiệu quả (Benabou, 1996; Stiglitz, 2012; Turnovsky, 2015). Mối quan hệ này trong dài hạn bị chi phối bởi chi tiêu chính phủ (Turnovsky, 2015), là ngược chiều nếu chi tiêu chính phủ được tài trợ bởi thuế đánh vào vốn và là cùng chiều nếu chi tiêu chính phủ được tài trợ bởi các hình thức thuế khác (đánh vào tiêu dùng hoặc vào lao động). Tại Việt Nam, Nguyen Thanh Hung và cộng sự (2020) cũng tìm thấy tác động ngược chiều của BBĐTN lên TTKT dựa trên tiếp cận hệ 3 phương trình đồng thời.

Có thể thấy, sẽ không đơn giản để có thể đánh giá tác động của BBĐTN lên TTKT, đây là mối quan hệ hết sức phức tạp và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố khác nhau. Ngay cả khi thước đo BBĐTN, mô hình và phương pháp ước lượng được lựa chọn là phù hợp, kết quả ước lượng tác động này cũng không đảm bảo sự nhất quán bởi mối quan hệ giữa BBĐTN và TTKT có thể biến đổi theo thời gian và có thể rất khác nhau giữa các quốc gia khác nhau. Nó là nguyên nhân của các kết quả đa dạng, thậm chí là trái chiều mà các tác giả ở trên đã thu được.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Tất cả các nghiên cứu đều sử dụng phương pháp thu thập thông tin thứ cấp. Đa phần trong số chúng thực hiện phân tích định lượng, rất ít nghiên cứu sử dụng chỉ phân tích định tính (Bernabou, 1996; Stiglitz, 2012, 2016; Turnovsky, 2015). Trong quá trình phân tích định lượng, tiếp cận tham số, phi tham số và bán tham số đều được sử dụng tuy nhiên phổ biến là tiếp cận tham số, rất ít nghiên cứu sử dụng tiếp cận phi tham số (Henderson và các cộng sự, 2015) hoặc bán tham số (Chambers và Krause, 2010). Trong tiếp cận tham số, chủ yếu các nghiên cứu ước lượng 1 phương trình riêng lẻ cho dữ liệu chéo hoặc bảng, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian cũng có nhưng hiếm (Bernard và Sin-Yu, 2017; Luong Quang Hien, 2022). Từ năm 2003 trở về trước, nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo với ước lượng bình phương nhỏ nhất OLS chiếm đa số (Alesina và Rodrik, 1994; Perotti, 1996) nhưng hiện nay, đa phần các nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng. Các phương pháp ước lượng dữ liệu bảng đã được sử dụng bao gồm mô hình tác động cố định FE, mô hình tác động ngẫu nhiên RE (Li và Zou, 1998; Abebe và Ratbek, 2020), bình phương nhỏ nhất 2 giai đoạn 2SLS (Person và Tabellini, 1994; Chletsos và Fatouros, 2016), bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn 3SLS (Barro, 2000), ước lượng Moment tổng quát GMM (Banerjee và Duflo, 2003; Kennedy và các cộng sự, 2017), mô hình GMM sai phân First – difference GMM (Forbes, 2000; Abebe và Ratbek, 2020), mô hình GMM hệ thống System GMM (Voitchovsky, 2005; Abebe và Ratbek, 2020) và mô hình có độ trễ phân phối ARDL (Li và các cộng sự, 2016; Brida và các cộng sự, 2020). Rất hiếm nghiên cứu sử dụng ước lượng hệ phương trình đồng thời, phản ánh mối quan hệ 2 chiều giữa các biến (David và Hopkins, 2011; Nguyen Thanh Hung và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, trong các phương trình TTKT, đa phần các nghiên cứu xem xét tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm tuyến tính (David và Hopkins, 2011; Nguyen Thanh Hung và cộng sự, 2020), chỉ có một số ít nghiên cứu gần đây xem xét tác động phi tuyến của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hình chữ U ngược (Chen, 2003; Abebe và Ratbek, 2020).

1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế

Mặc dù số lượng nghiên cứu về tác động của BBĐTN lên TTKT khá nhiều, nhưng mỗi nghiên cứu lại quan sát một hoặc một nhóm quốc gia trong một giai đoạn thời gian cụ thể và gần như không có sự trùng lặp nào giữa các nghiên cứu. Thời gian nghiên cứu xa nhất là năm 1830 (Person và Tabellini, 1994) và gần nhất là năm 2015 (Brida và các cộng sự, 2020) với mẫu quan sát nhiều nhất là 133 nước (Deininger và Squire, 1998), chưa có số liệu cập nhật cho giai đoạn hiện nay. Đặc điểm của các nghiên cứu này là đa phần không tiến hành phân nhóm các quốc gia hoặc nếu có phân nhóm thì chỉ dựa trên mức phát triển kinh tế.

1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu

1.1.4.1. Về nội dung

Đa phần các nghiên cứu cho nhóm nước, nếu có phân nhóm thì chỉ phân nhóm dựa trên mức phát triển kinh tế được xếp hạng bởi WorldBank, một số nghiên cứu thậm chí không phân nhóm dữ liệu. Hầu hết các nghiên cứu chỉ sử dụng 1 thước đo BBĐTN duy nhất (thường là chỉ số Gini của WorldBank), một số ít có sự kiểm chứng lại với các thước đo khác nhưng tối đa chỉ có khoảng 3 thước đo BBĐTN được sử dụng. Các nghiên cứu (nếu có) chỉ kiểm tra tối đa 4 kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT, một số kênh truyền dẫn tác động khác vẫn chưa được kiểm tra.

1.1.4.2. Về phương pháp

Đa phần các nghiên cứu ước lượng tác động của BBĐTN đến TTKT thông qua một phương trình riêng lẻ. Một số nghiên cứu đã bước đầu sử dụng ước lượng hệ phương trình đồng thời tuy nhiên tác động của BBĐTN đến TTKT lại được đề xuất dưới dạng tuyến tính mà không phải dạng hàm bậc 2 và dữ liệu BBĐTN của Solt (được đánh giá có chất lượng tốt nhất hiện nay) chưa được sử dụng.

1.1.4.3. Về thời gian nghiên cứu

Đa phần các nghiên cứu trước đề cập giai đoạn những năm 1960 đến gần nhất là năm 2015. Chưa có công trình nào mà thời gian nghiên cứu cập nhật đến năm 2019, cũng chưa có nghiên cứu cho giai đoạn 1980 – 2019.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới và Việt Nam, từ đó đưa ra những khuyến nghị chính sách cho

Việt Nam trong việc điều chỉnh bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế nhằm đạt được mục tiêu “thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội” trong dài hạn.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

- 1) Hệ thống hóa một số vấn đề lý luận về tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.
- 2) Sử dụng bộ số liệu của các nước trên thế giới để phân tích thực trạng tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế và nghiên cứu sâu cho Việt Nam.
- 3) Đề xuất một số giải pháp cho Việt Nam trong việc điều chỉnh vấn đề bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1) Về nội dung nghiên cứu: Để đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế, luận án sẽ đánh giá trên hai nội dung là tốc độ tăng trưởng kinh tế và chất lượng tăng trưởng kinh tế trên khía cạnh kinh tế (với các thước đo gồm chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp TFP và hiệu quả sử dụng vốn ICOR). Để nghiên cứu tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế, luận án chỉ tập trung vào khía cạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế (cụ thể là tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người thực) trong phần mô hình. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được sử dụng chủ đạo là chỉ số Gini được phát triển bởi Solt (2009). Ngoài ra luận án có sử dụng thêm một số thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác để so sánh bao gồm chỉ số Gini của WorldBank, tỉ lệ thu nhập của 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất, tỉ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất, tỉ lệ 40WB và hệ số Palma.

2) Về không gian nghiên cứu: luận án lấy tất cả các quốc gia trên thế giới có đầy đủ cả dữ liệu tốc độ tăng trưởng kinh tế và dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của Solt, tổng cộng có 178 quốc gia và vùng lãnh thổ thoả mãn, trong đó có Việt Nam. Những quốc gia chỉ có dữ liệu tốc độ tăng trưởng kinh tế hoặc chỉ có dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập sẽ bị loại bỏ do không giúp thăm dò được tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế. Riêng phần giải pháp, luận án chỉ tập trung vào các giải pháp dành cho Việt Nam.

3) Về thời gian nghiên cứu: Để đảm bảo số lượng các quốc gia tham gia vào tính toán mỗi năm, thực trạng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các nước trên thế giới sẽ được đánh giá trong giai đoạn 2000 – 2019. Đối với Việt Nam, thực

trạng tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được xem xét trong giai đoạn 2002 – 2020, trừ dữ liệu liên quan đến các thành phần kinh tế và hiệu quả sử dụng vốn ICOR chỉ có giai đoạn 2005 – 2020. Để phân tích tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế của các nước trên thế giới, luận án sử dụng tối đa dữ liệu có thể lấy được, là giai đoạn 1980 – 2019. Các giải pháp được đưa ra cho giai đoạn đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

1) Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và tăng trưởng kinh tế trên thế giới và ở Việt Nam như thế nào?

2) Phương pháp nào có thể hỗ trợ đánh giá tốt nhất tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế?

3) Tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (đo bằng chỉ số Gini) đến tăng trưởng kinh tế thực tế ra sao ở các nước trên thế giới và tại Việt Nam? Tác động này có thay đổi khi sử dụng các thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác nhau, sử dụng các cơ sở dữ liệu bất bình đẳng trong phân phối thu nhập khác nhau? Có những kênh truyền dẫn tác động nào của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế?

4) Tác động này chịu ảnh hưởng như thế nào bởi các nhân tố giáo dục, y tế và khoa học kỹ thuật?

5) Việt Nam cần lựa chọn mô hình tăng trưởng trong mối quan hệ với bất bình đẳng trong phân phối thu nhập như thế nào? Cần giải pháp nào để thực hiện thành công mô hình tăng trưởng đó?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

Luận án sử dụng cách tiếp cận từ khái quát đến thực tiễn, từ tổng thể đến cụ thể; tiếp cận hệ thống; tiếp cận hai chiều và tiếp cận vĩ mô. Khung phân tích cung cấp các con đường khác nhau mà bất bình đẳng trong phân phối thu nhập tác động đến tăng trưởng kinh tế, có những tác động là tích cực, có những tác động là tiêu cực. Bởi mục đích của luận án nhằm đánh giá tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập lên tăng trưởng kinh tế, từ đó đề xuất các giải pháp, các nhân tố khác được cho là có ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng ảnh hưởng đến mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập cũng được liệt kê.

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu

Thông tin, số liệu sử dụng trong luận án đều là số liệu thứ cấp, được lấy tại 3 nguồn chính là bộ cơ sở dữ liệu chỉ số phát triển thế giới (WDI) của WorldBank (được truy cập vào tháng 12 năm 2021, dữ liệu được cập nhật đến năm 2019), cơ sở dữ liệu về BBĐTN

SWIID được phát triển bởi Solt (2009) (phiên bản 9.2, được truy cập vào tháng 1 năm 2022, dữ liệu được cập nhật đến năm 2020) và Tổng cục thống kê (dành cho các số liệu của riêng Việt Nam, dữ liệu cập nhật sơ bộ đến năm 2020).

1.3.3. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu

Luận án sử dụng các phương pháp phân tích bao gồm phương pháp phân tổ thống kê (chia dữ liệu thành các nhóm khác nhau), phương pháp thống kê kinh tế (mô tả dữ liệu, phân tích thực trạng) và phương pháp mô hình định lượng (ước lượng tác động).

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP

2.1.1. Khái niệm bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

Luận án sử dụng cách hiểu đơn giản và thông dụng, BBĐTN là hiện tượng thu nhập được phân phối không công bằng giữa các cá nhân trong nền kinh tế. Nếu tỉ lệ phần trăm thu nhập được nắm giữ bởi những người giàu nhiều hơn đáng kể so với tỉ lệ nắm giữ của những người còn lại thì được coi là không công bằng, là BBĐTN. Khái niệm này không hàm nghĩa khuyến khích chủ nghĩa bình quân trong phân phối. Phân phối thu nhập mang tính cào bằng, hoặc gây phân hóa giàu nghèo quá lớn đều có tác động tiêu cực đến sự phát triển lâu dài của đất nước.

2.1.2. Nguồn gốc của sự khác biệt trong phân phối thu nhập

Nguồn gốc của sự khác biệt trong phân phối thu nhập đến từ 2 nhóm là sự khác biệt về tài sản và sự khác biệt về tiền lương. Sự khác biệt về tài sản chủ yếu do thừa kế gây ra và mang tính liên thế hệ. Trong khi đó, sự khác biệt về tiền lương có nguồn gốc từ tính chất công việc, các đặc điểm cá nhân (như năng lực làm việc, kinh nghiệm, sức khỏe, ...) và một số nhân tố khác thuộc về các đặc điểm kinh tế, chính trị, xã hội của quốc gia mà người đó sống.

2.1.3. Thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

Các thước đo bất bình đẳng trong phân phối thu nhập được sử dụng trong luận án gồm có: đường Lorenz, hệ số Gini, hệ số giãn cách thu nhập, tiêu chuẩn 40WB và tỷ số Palma.

2.1.4. Các nhân tố tác động tới bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

Luận án xem xét các nhân tố gồm có: Mức phát triển kinh tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế, chi tiêu chính phủ, giáo dục, độ mở của nền kinh tế, công nghiệp hóa, tiến bộ kỹ thuật, sự không hoàn hảo của thị trường vốn, lạm phát và thể chế.

2.2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

2.2.1. Khái niệm về tăng trưởng kinh tế

Một cách chung nhất, TTKT được hiểu là sự gia tăng mức sản xuất của nền kinh tế theo thời gian. Tuy nhiên, TTKT mới chỉ đơn thuần phản ánh sự mở rộng về mặt lượng mà chưa quan tâm đến mặt chất. Chúng ta không nên tuyệt đối hóa TTKT mà nên quan tâm đến những vấn đề mang tính dài hơi hơn như phát triển kinh tế và phát triển bền vững.

2.2.2. Đo lường tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế được phản ánh thông qua hai khía cạnh là tốc độ tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng. Trong luận án này, tốc độ tăng trưởng được tính thông qua tổng sản phẩm bình quân đầu người thực và để đo lường chất lượng tăng trưởng kinh tế, các thước đo được sử dụng gồm có chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp TFP và hiệu quả sử dụng vốn ICOR.

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế

Luận án xem xét các nhân tố gồm có: đầu tư, vốn nhân lực (giáo dục, sức khỏe), tiến bộ kỹ thuật, chi tiêu chính phủ, công nghiệp hóa, toàn cầu hóa, sự phát triển của thị trường tài chính, lạm phát và thể chế.

2.3. LÝ THUYẾT VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Luận án trình bày 8 lý thuyết gồm có: lý thuyết phân phối, lý thuyết thị trường vốn không hoàn hảo, lý thuyết về bất ổn chính trị - xã hội, lý thuyết về các quyết định sinh sản và đầu tư cho giáo dục, lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển, lý thuyết so sánh xã hội, học thuyết tạo động lực trong lao động và lý thuyết của Todaro.

2.4. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Luận án chọn Trung Quốc đại diện cho các quốc gia nhóm 2, chọn Hồng Kông cho các quốc gia nhóm 3 và chọn Hàn Quốc cho các quốc gia nhóm 4. Trung Quốc và Hồng Kông đại diện cho các quốc gia phát triển theo hướng tăng trưởng bằng mọi giá trong khi Hàn Quốc đại diện cho các quốc gia phát triển theo hướng tăng trưởng đi đôi với bình đẳng. Từ kinh nghiệm của các quốc gia này, chúng ta rút ra được 8 bài học: (1) BBĐTN tăng cao sẽ gây ra nhiều rủi ro cho nền kinh tế, tăng trưởng kém ổn định và trì trệ; (2) Các chính sách vì tăng trưởng cực đoan gây hại đáng kể đến BBĐTN, đến lượt nó, BBĐTN làm tăng trưởng kém ổn định và trì trệ; (3) Bất bình đẳng về tài sản thấp là điều kiện rất tốt để kìm hãm sự gia tăng của BBĐTN; (4) Giáo dục là yếu tố quan trọng giúp chúng ta có được đồng thời TTKT và công bằng xã hội; (5) Các chính sách phát triển nông thôn cần được coi là một

khía cạnh quan trọng trong chiến lược phát kinh tế xã hội của đất nước; (6) Một hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp sẽ giúp ổn định của sống của người dân, giảm thiểu những ảnh hưởng do những cú sốc về kinh tế, thiên tai, dịch bệnh; (7) Một thị trường lao động được xây dựng dựa trên cơ sở bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động sẽ có hiệu quả trong việc giải quyết tình trạng thất nghiệp trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, nhờ đó TTKT có thể nhanh chóng được khôi phục và (8) Các chính sách trợ cấp nên hướng đến việc thúc đẩy tính tự giác của người nghèo, khuyến khích những người đang thụ hưởng phúc lợi tham gia vào thị trường lao động, tự nâng cao thu nhập bản thân thay vì chỉ dựa vào các khoản trợ cấp như hiện tại, từ đó có được thu nhập bền vững.

CHƯƠNG 3. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1. THỰC TRẠNG BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.1.1. Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập

3.1.1.1. Thực trạng chung theo các nhóm nước trên thế giới

Nhằm tăng độ đồng chất của dữ liệu, đảm bảo các kết quả ước lượng chính xác hơn, luận án đề xuất tách các quốc gia thành những nhóm nhỏ đồng chất theo 2 tiêu chí: (1) mức độ phát triển kinh tế (đo bằng GDP bình quân đầu người thực) và (2) mức độ BBĐTN (Gini Solt). Các quốc gia sau đó được phân vào 4 nhóm. Nhóm 1 là các quốc gia có GDP bình quân đầu người và mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân). Nhóm 2 là các quốc gia có GDP bình quân đầu người thấp (thấp hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân). Nhóm 3 là các quốc gia có GDP bình quân đầu người và mức độ BBĐTN cao (cao hơn mức bình quân). Nhóm 4 là các quốc gia có GDP bình quân đầu người cao (cao hơn mức bình quân) và có mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân). Trong bốn nhóm này, nhóm 1 và nhóm 4 được coi là nhóm các quốc gia đi theo con đường TTKT đi đôi với bình đẳng trong khi nhóm 2 và nhóm 3 là nhóm các quốc gia đi theo con đường đánh đổi bình đẳng lấy TTKT. Các nhóm 3 và 4 là những nhóm thành công đối với lựa chọn của mình còn nhóm 1 và 2 là các nhóm chưa thành công. Dù vậy, nhóm 1 được cho là có trạng thái tốt hơn so với nhóm 2 và nhóm 4 có trạng thái tốt hơn so với nhóm 3. Trong suốt giai đoạn 1980 – 2019, Việt Nam bền vững thuộc nhóm 1, nhóm các quốc gia có mức phát triển và mức độ BBĐTN thấp (thấp hơn mức bình quân). Các kết quả tính toán cho thấy trong 4 nhóm, nhóm 4 bình đẳng nhất, tiếp đến là nhóm 1, bất bình đẳng nhất là nhóm 2 và nhóm 3. Trong khi các nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 4 thể hiện xu hướng giảm mức độ BBĐTN, nhóm 3 cho thấy sự gia tăng đáng kể của mức độ BBĐTN.

3.1.1.2. Thực trạng cụ thể tại Việt Nam

Nhìn chung, BBĐTN của Việt Nam duy trì ở mức thấp so với thế giới và có xu hướng tăng lên theo thời gian. Việt Nam cải thiện khá tốt vị thế thu nhập của các nhóm trung lưu trong khi việc cải thiện vị thế thu nhập của các nhóm nghèo cũng như thu hẹp khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo còn chưa đạt được hiệu quả cao. Các nhóm dân cư nghèo nhất không được hưởng lợi từ các thành tựu tăng trưởng mà còn bị thiệt hại một cách tương đối so với các nhóm khác. Dưới tác động của khủng hoảng kinh tế, thiên tai hoành hành, người nghèo bị ảnh hưởng nặng nề trong khi người giàu thậm chí có thêm lợi ích. Đại dịch Covid 19 đã xác lập tại Việt Nam những kỉ lục mới về mức độ bình đẳng, đưa BBĐTN về mức thấp nhất trong suốt 20 năm qua. Sự cải thiện BBĐTN không đến từ các giải pháp chủ động điều chỉnh của nhà nước mà đến từ các cú sốc kinh tế, dịch bệnh.

Cũng như nhiều quốc gia khác, BBĐTN của Việt Nam hiện nay tăng cao và “nóng hơn” ở khu vực nông thôn và các vùng có mức thu nhập thấp, trong khi ít áp lực hơn ở khu vực thành thị và các vùng có mức thu nhập cao. Mặc dù đại dịch Covid 19 làm cải thiện khá nhiều BBĐTN ở khu vực nông thôn, các thước đo BBĐTN đều phản ánh sự tăng lên rõ rệt của BBĐTN ở khu vực nông thôn trong khi BBĐTN ở khu vực thành thị đang có chiều hướng giảm đi. Nhìn chung, BBĐTN có xu hướng dịch chuyển từ thành thị sang nông thôn và vấn đề của Việt Nam hiện nay là bất bình đẳng khu vực nông thôn. Ở góc độ vùng, trong khi Đông Nam Bộ thể hiện xu hướng giảm mức độ BBĐTN, các vùng còn lại ghi nhận sự tăng lên và dù căn cứ theo thước đo nào, Đông Nam Bộ - vùng có mức thu nhập cao nhất cả nước hiện nay vẫn là vùng bình đẳng nhất trong khi Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc - hai vùng có mức thu nhập thấp nhất cả nước đồng thời là 2 vùng bất bình đẳng nhất với cách biệt khá nhiều so với các vùng còn lại. Dữ liệu ở góc độ vùng đã cung cấp minh chứng cho quan điểm tăng trưởng là điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, đồng thời, công bằng xã hội là tiền đề cho tăng trưởng nhanh và ổn định. Đông Nam Bộ cần được xem là tấm gương để các vùng khác học tập trong việc tạo ra một xã hội bình đẳng, đáng sống hơn khi mà nơi đây đã từng là khu vực bất bình đẳng nhất trong cả nước ở đầu thời kì.

3.1.2. Thực trạng tăng trưởng kinh tế

3.1.2.1. Thực trạng chung theo các nhóm nước trên thế giới

Về tốc độ tăng trưởng GDP: Xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng thể hiện ở cả 4 nhóm nước và các nhóm nước càng bất bình đẳng thì tốc độ tăng trưởng càng thấp hơn so với các nhóm nước ít bất bình đẳng hơn. Khủng hoảng kinh tế đã gây ảnh hưởng mạnh đến các nước giàu trong khi mang lại cơ hội cho các nước nghèo. Tăng trưởng của nhóm 3 và 4 không ổn định mà biến động bất thường với những biên độ lớn. Ngay cả như vậy, xu hướng

giảm tốc độ tăng trưởng vẫn tồn tại ở cả 4 nhóm trong đó nhóm 1 có tốc độ tăng trưởng cao nhất và nhóm 3 là thấp nhất. Nếu không tính ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, nhóm 4 có thể đã có tốc độ tăng trưởng cao hơn nhóm 2 trong suốt cả giai đoạn.

Về chất lượng tăng trưởng: Mặc dù cơ cấu ngành kinh tế của tất cả các nhóm nước đều phù hợp với cơ cấu được khuyến nghị (dịch vụ đóng vai trò chủ đạo, tiếp đến là công nghiệp, xây dựng, cuối cùng là nông, lâm, thủy sản), có những dấu hiệu khác cho thấy sự suy giảm về chất lượng tăng trưởng của các nhóm nước này như suy giảm năng suất, hiệu quả sử dụng vốn thấp, Tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản và ngành dịch vụ khác nhau khá nhiều giữa các nước giàu và các nước nghèo trong khi tỉ trọng ngành công nghiệp, xây dựng lại khá tương đồng. Xét về xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm rõ nét ở tất cả các nhóm nước. Xu hướng tăng tỉ trọng ngành dịch vụ là rõ rệt ở nhóm 1, 2 và 4 trong khi ngành công nghiệp, xây dựng thể hiện xu hướng giảm. Riêng nhóm 3 vận động ngược chiều so với các nhóm còn lại. Đặc biệt, việc giảm tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng tại các nhóm nước có mức phát triển kinh tế thấp là một dấu hiệu đáng lo ngại.

3.1.2.2. Thực trạng cụ thể tại Việt Nam

Về tốc độ tăng trưởng GDP: Biên độ dao động TTKT của Việt Nam tương đối ổn định, phổ biến ở mức trên 6%, không thể hiện xu hướng tăng giảm rõ rệt và có những tín hiệu tích cực trong giai đoạn gần đây. Các mức tăng trưởng thấp được ghi nhận do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, sự suy yếu của các yếu tố hỗ trợ tăng trưởng hoặc đại dịch Covid 19. So với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, TTKT của Việt Nam thường nằm khoảng top 3, top 4 các quốc gia có tốc độ TTKT cao nhất và thậm chí đã đạt vị trí top 2 tại năm 2019. Trong 3 ngành kinh tế, ngành công nghiệp xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao nhất nhưng cũng kém ổn định nhất trong khi ngành nông, lâm, thủy sản có tốc độ tăng trưởng thấp nhất và ổn định nhất. Xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng được ghi nhận tại ngành công nghiệp – xây dựng (trước khi có những cải thiện giai đoạn sau năm 2016) và ngành nông, lâm, thủy sản. Tăng trưởng của ngành dịch vụ nhìn chung là ổn định. Trong 3 thành phần kinh tế, khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trưởng năng động nhất và cũng kém ổn định nhất trong khi khu vực kinh tế nhà nước tăng trưởng chậm hơn cả. Những năm gần đây ghi nhận xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và khu vực kinh tế nhà nước trong khi ghi nhận xu hướng tăng lên của khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Về chất lượng tăng trưởng: Chất lượng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực, đang dần đi vào chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng có xu hướng tăng trong khoảng thời gian gần đây và cùng với quá trình tái cấu

trúc nền kinh tế, hiệu quả sử dụng vốn dần được cải thiện. Ngành dịch vụ đóng vai trò chủ đạo trong khi ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng thấp nhất. Cơ cấu ngành kinh tế thể hiện xu hướng giảm tỉ trọng ngành nông, lâm, thủy sản, giảm nhẹ tỉ trọng ngành công nghiệp xây dựng trong khi tăng tỉ trọng của ngành dịch vụ. Phân theo thành phần kinh tế, chiếm tỷ trọng cao nhất là khu vực kinh tế ngoài nhà nước, thấp nhất là khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong khi giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước. Động lực chính của tăng trưởng đến từ ngành công nghiệp xây dựng và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3.2. MÔ HÌNH PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.2.1. Mô hình áp dụng phân tích tác động

Khả năng cao tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa TTKT và BBĐTN, vì vậy, luận án đề xuất sử dụng mô hình hệ phương trình đồng thời gồm 2 phương trình cấu trúc: 1 phương trình TTKT và 1 phương trình BBĐTN. Luận án trước tiên bắt đầu với hệ phương trình cơ sở, sau đó mở rộng thêm bằng cách bổ sung các biến kiểm soát khác nhau vào mô hình. Hệ phương trình cơ sở được cho bởi:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 BBD_t + \beta_4 BBD_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + U_{2t}$$

Hệ phương trình mở rộng được cho bởi:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 BBD_t + \beta_4 BBD_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + \beta X_{1t} + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + \alpha X_{2t} + U_{2t}$$

Trong đó, G_t là TTKT, GDP_t là GDP bình quân đầu người và BBD_t là mức độ BBĐTN ở thời điểm t . GD_{t-10} là tỷ trọng nhập học của học sinh cấp 2 và cấp 3 trước đó 10 năm. Solt là chỉ số BBĐTN của Solt. X_1, X_2 là nhóm các biến kiểm soát, bao gồm: công nghiệp hóa, đô thị hóa, toàn cầu hóa, tiến bộ kỹ thuật, lạm phát, thị trường tài chính, y tế và đầu tư vào cơ sở hạ tầng. Tất cả các biến kiểm soát được lấy tại cùng thời kỳ với biến phụ thuộc. Ngoài ra, luận án cũng tiến hành đánh giá ảnh hưởng của giáo dục, khoa học kỹ thuật và y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT thông qua hệ phương trình:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 GDP_{t-1} + \beta_3 Solt_t + \beta_4 Solt_t^2 + \beta_5 GD_{t-10} + \beta_6 Z_t * Solt_t + \beta_7 Z_t * Solt_t^2 + \beta_8 Z_t + U_{1t}$$

$$BBD_t = \alpha_1 + \alpha_2 G_t + \alpha_3 G_t^2 + \alpha_4 GDP_{t-1} + \alpha_5 GDP_{t-1}^2 + \alpha_6 GD_{t-10} + U_{2t}$$

trong đó Z_t là giáo dục, khoa học kỹ thuật hoặc y tế. Các kênh truyền dẫn tác động của BBĐTN đến TTKT được kiểm tra thông qua việc ước lượng 2 phương trình cấu trúc:

$$G_t = \beta_1 + \beta_2 KENH + \beta X_t + U_{1t}$$

$$KENH = \alpha_1 + \alpha_2 Solt_t + \alpha W_t + U_{2t}$$

trong đó, *KENH* là một trong 9 kênh truyền dẫn tác động, *X* và *W* là các nhóm biến kiểm soát. Tất cả các biến đều được lấy giá trị trung bình trong vòng 5 năm, riêng biến GDP và Solt được lấy giá trị tại đầu mỗi giai đoạn.

3.2.2. Dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.2.2.1. Dữ liệu

Các dữ liệu được lấy nguồn tại WDI và SWIID. Nhằm tăng độ chính xác của các kết quả ước lượng, dữ liệu đã được chia thành bốn nhóm nước, các kết quả ước lượng sẽ được thực hiện trên 4 nhóm nước này.

3.2.2.2. Phương pháp ước lượng

Để ước lượng hệ phương trình đồng thời và bởi luận án có sử dụng biến trễ của các nhân tố nên phương pháp GMM sẽ được sử dụng. Phương pháp ước lượng này có ưu điểm là khắc phục được vấn đề biến nội sinh, thiếu biến, giải quyết được quan hệ nhân quả. Kiểm định J-Hansen về sự phù hợp của các biến công cụ cũng được thực hiện. Giá trị J-test càng nhỏ, biến công cụ càng phù hợp. Biến công cụ được sử dụng là tất cả các biến xác định trước thuộc hệ phương trình (bao gồm cả biến ngoại sinh, biến trễ của các biến nội sinh và hằng số), tương tự biến công cụ được khuyến nghị đối với phương pháp ước lượng 2SLS.

3.3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỪ KẾT QUẢ MÔ HÌNH

3.3.1. Thực trạng theo các nhóm nước trên thế giới

3.3.1.1. Thực trạng của nhóm 1, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN thấp hơn mức bình quân (có Việt Nam)

Về tác động của BBĐTN lên TTKT: Các kết quả ước lượng đều phản ánh tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược, dù là hệ phương trình cơ sở hay các hệ phương trình mở rộng. Kết quả này không thay đổi khi sử dụng các thước đo BBĐTN khác nhau. Đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 32%. Như vậy, nếu Gini Solt > 32%, BBĐTN giảm đi sẽ kích thích TTKT và nếu Gini Solt < 32%, bình đẳng hơn nữa sẽ kìm hãm TTKT. Ở chiều ngược lại, TTKT hỗ trợ giảm BBĐTN.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT: Tìm thấy mối quan hệ hình chữ U ngược của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN. Ở độ trễ 10 năm, giáo dục giúp cải thiện BBĐTN và đồng thời thúc đẩy TTKT. Đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng thúc đẩy TTKT nhưng đồng thời lại làm tăng mức độ BBĐTN. Công nghiệp hóa giúp cải

thiện mức độ BBĐTN nhưng chưa tìm thấy tác động của công nghiệp hóa lên TTKT. Lạm phát có hại cho TTKT nhưng đồng thời lại giúp cải thiện BBĐTN, kết quả không như kì vọng này do việc sử dụng chỉ số Gini thay vì các thước đo tập trung vào nhóm giàu và nhóm nghèo gây ra. Thúc đẩy xuất khẩu làm tăng tốc độ TTKT nhưng mặt khác cũng làm trầm trọng thêm mức độ BBĐTN. Quá trình đô thị hóa nhanh có hại cho TTKT nhưng giúp làm giảm BBĐTN. Trong tức thời, tỷ trọng dân cư sử dụng Internet tăng làm giảm tốc độ TTKT nhưng sẽ có lợi ở giai đoạn 10 năm sau. Đồng thời nhiều người tiếp cận Internet làm tăng mức độ BBĐTN, dù là trong tức thời, ngắn hạn hay trung hạn. Trong tức thời, y tế làm giảm TTKT đồng thời cải thiện BBĐTN, tuy nhiên sau 10 năm, y tế giúp thúc đẩy TTKT và cải thiện BBĐTN. Khả năng tiếp cận vốn của người dân dễ dàng hơn sẽ giúp làm giảm BBĐTN.

Bởi Việt Nam thuộc nhóm 1 và để có thêm căn cứ kiến nghị giải pháp cho Việt Nam, luận án đã tiến hành nghiên cứu sâu cho nhóm 1. Kết quả ước lượng cho thấy, tác động của BBĐTN đến TTKT chịu ảnh hưởng của giáo dục, khoa học kĩ thuật và y tế. Mức tiếp cận giáo dục, internet, mức chi cho y tế càng cao càng đẩy đỉnh Parabol đến muộn hơn, nói cách khác tác động tiêu cực của BBĐTN đến TTKT sẽ chỉ được ghi nhận ở mức BBĐTN cao hơn so với thông thường. Thậm chí ở mức tiếp cận internet và mức chi cho y tế đủ lớn, xét về tổng thể, chưa tìm thấy tác động gây hại của BBĐTN lên TTKT. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu ủng hộ tác động của BBĐTN đến TTKT thông qua 6 kênh: kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước trong khi không ủng hộ kênh bất ổn chính trị xã hội và kênh quyết định sinh sản. Riêng 2 kênh tiết kiệm/đầu tư và kênh tiếp cận dịch vụ y tế chưa thực sự kiểm tra được vì không có thước đo phù hợp cho tiết kiệm của người giàu cũng như đo lường khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân. Theo đó, BBĐTN có tác động thúc đẩy TTKT thông qua các kênh chính sách tài khoá và kênh động lực lao động và có tác động cản trở TTKT thông qua các kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh tiếp cận dịch vụ giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước. Chính bởi sự kết hợp rất khác nhau giữa các kênh này của các quốc gia mà chúng ta quan sát thấy xét về tổng thể, BBĐTN có tác động tích cực đến TTKT ở quốc gia này nhưng lại có tác động tiêu cực đến TTKT ở quốc gia khác, điều này đã được phản ánh thông qua dạng hàm bậc 2 của biến BBĐTN trong mô hình hồi quy TTKT. Bên cạnh đó, luận án cũng tìm hiểu tác động của chính sách thuế đến BBĐTN ở nhóm 1. Kết quả kiểm định cho thấy, chính sách thuế có tác dụng hỗ trợ giảm rõ rệt BBĐTN ban đầu.

3.3.1.2. Thực trạng của nhóm 2, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế thấp và mức độ BBĐTN cao hơn mức bình quân

Về tác động của BBĐTN lên TTKT: Các kết quả ước lượng đều phản ánh tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, dù là hệ phương trình cơ sở hay các hệ phương trình mở rộng. Đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 53%. Tuy vậy,

hơn 95% số quan sát có chỉ số Gini Solt dưới 53%, nghĩa là BBĐTN tăng lên gắn với TTKT giảm đi. Kết quả này thay đổi khi sử dụng các thước đo BBĐTN khác nhau. Luận án vẫn tìm thấy tác động hình chữ U thuận của tỉ lệ thu nhập 10% giàu nhất so với 10% nghèo nhất đến TTKT nhưng lại tìm thấy tác động dưới dạng hình chữ U ngược của 40WB đến TTKT (với đỉnh Parabol đạt tại 18,7%) trong khi các thước đo còn lại chưa tìm thấy bằng chứng tác động. Ở chiều ngược lại, luận án cũng tìm thấy tác động của TTKT đến mức độ BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT: Tìm thấy tác động dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược của mức phát triển kinh tế lên BBĐTN. Giáo dục, y tế giúp cải thiện BBĐTN đồng thời thúc đẩy TTKT. Công nghiệp hóa giúp cải thiện BBĐTN và thúc đẩy TTKT. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng cũng giúp thúc đẩy TTKT và cải thiện BBĐTN. Lạm phát có hại cho TTKT và gây ra BBĐTN trầm trọng hơn. Xuất khẩu tăng lên làm giảm tốc độ TTKT đồng thời cũng làm giảm BBĐTN. Tác động làm giảm TTKT của xuất khẩu có thể được lý giải thông qua tính không ổn định của xuất khẩu. Đô thị hóa giúp cải thiện BBĐTN nhưng chưa tìm thấy tác động lên TTKT. Tiếp cận Internet có tác dụng hỗ trợ cải thiện BBĐTN nhưng chưa tìm thấy tác động lên TTKT.

3.3.1.3. Thực trạng của nhóm 3, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế và mức độ BBĐTN cao hơn mức bình quân

Về tác động của BBĐTN lên TTKT: Kết quả ước lượng cho thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, với đỉnh Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 46%. Tuy vậy, chỉ có 2 quốc gia có mức BBĐTN trên 46% là Puerto Rico và Ả rập Saudi và dữ liệu của riêng 2 quốc gia này lại phản ánh mối quan hệ nghịch giữa Gini Solt và TTKT. Vì vậy, tác động này là ngược chiều trên từng đoạn. Ở chiều ngược lại, TTKT cũng tác động đến mức độ BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U ngược. Do số lượng quan sát ít, luận án không thực hiện thay đổi thước đo BBĐTN trong hệ phương trình cơ sở.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT: Luận án tìm thấy mối quan hệ hình chữ U thuận của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN với đáy Parabol đạt tại mức GDP bình quân đầu người khoảng 40240 US\$. Kết quả này tương tự như Lessmann (2013) đã tìm thấy, sau khi tuân theo những kết luận của mô hình Kuznets, BBĐTN sẽ tiếp tục có xu hướng tăng trở lại khi nền kinh tế đạt tới mức phát triển rất cao. Bên cạnh đó, luận án tìm thấy toàn cầu hóa, đô thị hóa giúp TTKT nhanh hơn trong khi giúp cải thiện BBĐTN. Do số lượng quan sát ít (thậm chí không có), luận án chưa tìm thấy tác động của các nhân tố còn lại đến TTKT và BBĐTN.

3.3.1.4. Thực trạng của nhóm 4, nhóm các quốc gia có mức phát triển kinh tế cao và mức độ BBĐTN thấp hơn mức bình quân

Về tác động của BBĐTN lên TTKT: Tìm thấy tác động của BBĐTN đến TTKT dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, với đáy Parabol đạt tại mức BBĐTN khoảng 33%. Tác

động này không thay đổi khi sử dụng các thước đo BBĐTN khác (trừ thước đo 40WB chưa tìm thấy tác động). Các quốc gia nhóm 4 có mức BBĐTN chủ yếu thấp hơn 33%, theo đó, BBĐTN tăng lên làm giảm TTKT. Ở chiều ngược lại, luận án tìm thấy tác động của TTKT đến BBĐTN dưới dạng hàm bậc 2 hình chữ U thuận, theo đó, ở mức TTKT vừa phải, TTKT hỗ trợ cải thiện BBĐTN trong khi TTKT quá nhanh sẽ gây hại cho bình đẳng thu nhập. Mức TTKT ngưỡng khoảng 5.7%.

Về các nhân tố nghi ngờ có tác động đồng thời lên cả BBĐTN và TTKT: Tìm thấy mối quan hệ hình chữ U thuận của mức phát triển kinh tế lên mức BBĐTN. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng, công nghiệp hóa thúc đẩy TTKT đồng thời giúp cải thiện BBĐTN. Xuất khẩu thúc đẩy TTKT, đồng thời hỗ trợ cải thiện BBĐTN. Đầu tư cho y tế giúp cải thiện BBĐTN, mặc dù sẽ làm giảm TTKT trong tức thời nhưng sẽ thúc đẩy TTKT cao hơn trong trung hạn 10 năm; lạm phát có hại cho TTKT nhưng mặt khác lại giúp làm giảm BBĐTN; tiếp cận Internet trong tức thời làm giảm TTKT và làm tăng BBĐTN nhưng xét trong trung hạn 15 năm, tiếp cận Internet thuận lợi hơn giúp thúc đẩy TTKT và cải thiện BBĐTN. Giáo dục giúp cải thiện BBĐTN nhưng mặt khác tỉ lệ học sinh nhập học trung học quá cao lại không tốt cho TTKT. Ở nhóm 4, có rất nhiều quốc gia thường xuyên có tỉ lệ nhập học trung học vượt 100%, cao nhất đạt 160%, nguyên nhân là do đi học sớm, học muộn và học lại. Cuối cùng, quá trình đô thị hóa làm trầm trọng thêm BBĐTN và chưa tìm thấy tác động của đô thị hóa đến TTKT.

3.3.2. Thực trạng cụ thể tại Việt Nam

Số liệu BBĐTN theo năm tính chung cho cả nước của Việt Nam khá ít, chỉ gồm 12 quan sát theo TCKT và WorldBank, và 28 quan sát theo Solt, không đáp ứng được quy mô mẫu tối thiểu để chạy được mô hình hồi quy cho riêng Việt Nam. Một phương án khác là sử dụng dữ liệu cấp tỉnh của Việt Nam. Tuy vậy, dữ liệu GRDP giai đoạn trước năm 2017 gặp phải vấn đề tổng GRDP của tất cả các tỉnh thành lớn hơn nhiều so với GDP của cả nước, chưa phản ánh sát thực tế, do đó chỉ nên sử dụng các số liệu từ năm 2017 đến nay, bao gồm dữ liệu của năm 2018 và sơ bộ năm 2020, khoảng thời gian tương đối ngắn, khó đánh giá được ảnh hưởng lâu dài của các nhân tố như giáo dục, y tế đến tác động của BBĐTN lên TTKT. Bởi vậy luận án đã sử dụng kết quả ước lượng của nhóm 1 (nhóm mà Việt Nam thuộc về) để suy diễn cho Việt Nam.

Phân tích cho thấy, có sự tương đồng giữa kết quả của nhóm 1 và thể hiện từ đồ thị của Việt Nam, theo đó, BBĐTN tăng cao đang gắn liền với TTKT chậm hơn. Cụ thể, khi chỉ số Gini Solt tăng 0,1 điểm %, tăng trưởng ước tính giảm trung bình 0,092 điểm %. Dù dữ liệu với các thước đo bất bình đẳng khác ít hơn so với dữ liệu của Solt nhưng xu hướng giảm tăng trưởng khi bất bình đẳng tăng lên cũng được thể hiện rõ nét với các thước đo hệ số giãn cách thu nhập 10%, hệ số giãn cách thu nhập 20% cũng như tỉ lệ 40WB. Riêng với 2

thước đo chỉ số Gini của WorldBank và tỉ số Palma, mối quan hệ tương đối mờ nhạt. Kết quả mô phỏng ảnh hưởng của giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật đến tác động của BBĐTN lên TTKT cho thấy, miễn BBĐTN của Việt Nam năm 2028 không vượt quá 35,6%, khả năng cao ngay cả khi BBĐTN tăng lên, BBĐTN vẫn hỗ trợ TTKT.

Trên thực tế, Việt Nam đã sớm nhận ra ảnh hưởng tiêu cực của BBĐTN đến tăng trưởng kinh tế và những tác động tích cực mà giáo dục, y tế, tiến bộ kỹ thuật có thể mang lại, từ đó đã có những giải pháp kịp thời nhằm cải thiện mức độ BBĐTN, kết quả là tăng trưởng đã khởi sắc kể từ năm 2012 đến nay, trước khi giảm mạnh do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19. Mức chi cho giáo dục tăng qua các năm, tuy vậy, tỷ lệ chi cho giáo dục và đào tạo so với GDP hiện đang ở mức chỉ khoảng 3%, còn cách rất xa so với mốc chuẩn 6% GDP theo mục tiêu toàn cầu về Giáo dục cho Tất cả mọi người. Chi cho y tế cũng tăng qua các năm, năm 2017 chiếm 11% tổng chi tiêu công (Oxfam, 2020), thấp hơn con số 15% theo tiêu chuẩn Abuja (tiêu chuẩn ngân sách về các mức đầu tư cho y tế của các quốc gia). Hoạt động Khoa học và công nghệ ngày càng được quan tâm, cùng với giáo dục, Khoa học và công nghệ hiện được coi là quốc sách hàng đầu. Việt Nam đang làm khá tốt về an sinh xã hội và chế độ đối với người lao động.

3.4. MỘT SỐ KẾT LUẬN RÚT RA TỪ PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

3.4.1. Một số nhận xét chung

Về tác động của BBĐTN đến TTKT: BBĐTN tác động đến TTKT, bất kể sử dụng thước đo BBĐTN nào. Khi thay đổi các thước đo BBĐTN khác nhau trong đa số trường hợp cho kết quả tương đồng nhưng đôi khi có thể đem đến kết quả khác biệt, đặc biệt đối với nhóm nước tìm thấy tác động hình chữ U thuận của BBĐTN đến TTKT. Tác động này có thể thay đổi, phụ thuộc vào các nhóm quốc gia khác nhau. Tại nhóm 1, tác động này chịu ảnh hưởng của giáo dục, y tế và tiến bộ kỹ thuật. Nhìn chung, tác động của BBĐTN đến TTKT là sự tổng hợp của nhiều kênh tác động khác nhau, với các chiều hướng khác nhau.

Về mô hình tăng trưởng: Mô hình TTKT bằng mọi giá là không hiệu quả tại rất nhiều quốc gia. TTKT cao hơn không nhất thiết phải đánh đổi bình đẳng. Các nước có mức phát triển kinh tế thấp hơn hoàn toàn có thể thay đổi vị thế của mình, chuyển lên mức phát triển kinh tế cao hơn nếu có đủ nỗ lực trong đó các nước có mức độ BBĐTN thấp có nhiều lợi thế hơn. Các quốc gia muốn cải thiện BBĐTN cần thực hiện sớm nhất có thể, đừng chờ đến khi đạt được thành tựu về kinh tế rồi mới tiến hành cải thiện bởi sẽ khó khăn hơn rất nhiều.

3.4.2. Một số nhận xét cho Việt Nam

Kết quả thu được cho Việt Nam tương đối khác so với các nghiên cứu cho Việt Nam trước đó. Nếu các nghiên cứu trước đó cho phép Việt Nam chấp nhận BBĐTN lớn hơn để có được TTKT cao hơn thì kết quả luận án cho thấy, BBĐTN tiếp tục gia tăng sẽ gây cản trở

TTKT. Dữ liệu thực tế của Việt Nam cũng một lần nữa xác nhận, BBĐTN tăng cao đang gắn liền với TTKT chậm hơn. Theo đó, những vấn đề Việt Nam cần giải quyết trong thời gian tới gồm có: (1) Kiểm soát tốt BBĐTN; (2) Tăng cường đầu tư cho giáo dục, y tế, thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật; và (3) Giảm nghèo.

CHƯƠNG 4. MỘT SỐ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM TRONG VIỆC KIỂM SOÁT TỐT BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP NHẪM THỨC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG

4.1. BỐI CẢNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Những năm gần đây đã chứng kiến sự cải thiện của bất bình đẳng ở cấp độ toàn cầu giữa nước giàu với nước nghèo, nhưng nhìn chung bất bình đẳng trong nội bộ mỗi quốc gia lại có xu hướng gia tăng. Báo cáo Chỉ số cam kết giảm bất bình đẳng 2020 cho thấy chính những thất bại trong việc giải quyết bất bình đẳng đã đẩy hầu hết các quốc gia trên thế giới lâm vào cảnh khốn đốn trong đại dịch COVID-19. Điều đáng nói, theo số liệu về các tỷ phú Mỹ công bố bởi Forbes, song song với quá trình đại dịch vẫn diễn ra, các tỷ phú Mỹ không những không bị ảnh hưởng mà khối tài sản của họ đã tăng thêm trung bình 24.7% trong khi rất nhiều người lâm vào cảnh khó khăn, khốn đốn. Theo ông Matthew Martin, Giám đốc tổ chức Phát triển Tài chính Quốc tế, “bất bình đẳng cực đoan không phải là không thể tránh khỏi và không chỉ các quốc gia giàu có mới có thể hành động chống lại điều đó”. Việc không hành động “là một sự lựa chọn chính trị mà COVID-19 đã bóc trần, với cái giá thảm khốc phải trả là con người và nền kinh tế” (Oxfam, 2020).

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Phát triển kinh tế của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tiến bộ kỹ thuật và cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra từng ngày với tốc độ nhanh chóng, vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với vấn đề BBĐTN cũng như TTKT. COVID 19 một mặt gây ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế Việt Nam, mặt khác làm giảm đáng kể mức độ BBĐTN hiện có. Lạm phát vẫn đang được kiểm soát mặc dù những bất ổn, chiến tranh trên thế giới đẩy giá nhiên liệu lên cao. Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục tăng trưởng ở mức cao bất chấp ảnh hưởng của dịch Covid 19. Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi nhịp tăng trưởng sau khoảng thời gian thích ứng với đại dịch. Vấn đề biến đổi khí hậu vẫn đang hiện hữu, tiềm ẩn nhiều rủi ro đến sinh kế của rất nhiều người dân nghèo, các đối tượng dễ bị tổn thương và không có khả năng chống trả, theo đó, BBĐTN rất dễ sẽ tăng cao nếu không được kiểm soát tốt.

4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

4.2.1. Quan điểm

Có 4 quan điểm chính: (1) BBĐTN không hoàn toàn xấu, nó sẽ mang lại tác động tích cực đến TTKT nhiều hơn nếu được duy trì ở mức “hợp lý”. Kết quả nghiên cứu gợi ý, nếu có tính tới ảnh hưởng của giáo dục, y tế và tiếp cận internet, mức BBĐTN hợp lý cho Việt Nam khoảng 35.6% tính đến năm 2028 theo chỉ số Gini Solt; (2) Tăng trưởng kinh tế quá nhanh cũng không hoàn toàn tốt. Chiến lược tăng trưởng cần hướng tới tăng trưởng ổn định, lâu dài và ở mức “hợp lý”, không quá 6 – 8%/năm; (3) Việt Nam nên tiếp tục con đường phát triển kinh tế đã lựa chọn: TTKT đi đôi với công bằng xã hội và (4) Việc cải thiện mức độ BBĐTN cần được thực hiện sớm nhất có thể.

4.2.2. Định hướng

Định hướng phát triển của Việt Nam trong thời gian tới cần hướng đến: (1) Xây dựng hệ thống phúc lợi xã hội rộng khắp, đảm bảo mức sống tối thiểu cho người nghèo, người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em, những người yếu thế trong xã hội; (2) Tăng cường đầu tư cho giáo dục, tăng khả năng tiếp cận giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (3) Tăng cường đầu tư cho y tế, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản cho mọi người, thúc đẩy bao phủ BHYT toàn dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (4) Đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, tăng cường khả năng tiếp cận internet cho tất cả mọi người; (5) Dành sự quan tâm đúng mức cho các chính sách phát triển nông thôn, mục tiêu là nâng cao thu nhập của khu vực nông thôn, miền núi, từ đó thu hẹp khoảng cách thu nhập nông thôn, thành thị, miền ngược với miền xuôi, đồng thời góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước; (6) Giảm tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo và tỉ lệ tái nghèo; (7) Tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng, vay vốn cho người nghèo kết hợp với hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính; (8) Nâng cao vị thế và đảm bảo quyền cho người lao động; (9) Xây dựng, hoàn thiện và thực hiện các chính sách thuế và chuyển nhượng tiến bộ và (10) Một số định hướng khác rút ra từ kết quả mô hình của luận án bao gồm: Thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu sản phẩm tinh chế, kiểm soát tốt lạm phát, tạo điều kiện cho công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển.

4.3. MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH NHẪM THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG DỰA TRÊN TIẾP CẬN TỪ VẤN ĐỀ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG PHÂN PHỐI THU NHẬP Ở VIỆT NAM

4.3.1. Chính sách giáo dục

Bao gồm: (1) Tiếp tục áp dụng và mở rộng các chính sách về miễn, giảm học phí hiện có. Nhanh chóng xây dựng lộ trình miễn học phí cho trẻ em mầm non 05 tuổi, học sinh cấp phổ thông cơ sở và trung học phổ thông. Cân nhắc miễn, giảm học phí đại học cho sinh

viên hộ nghèo; (2) Tiếp tục chính sách hỗ trợ chi phí học tập; (3) Thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục, tự chủ tài chính tại các trường đại học, đi kèm với các cam kết về ưu đãi học phí đối với sinh viên hộ nghèo; (4) Tập trung cho đội ngũ giáo viên bằng việc tăng lương, tập huấn đổi mới phương pháp giảng dạy, tài trợ cho nghiên cứu và phát triển, nâng điểm đầu vào sư phạm và (5) Phân luồng giáo dục, tổ chức hiệu quả các chương trình hướng nghiệp, phát triển các trường dạy nghề.

4.3.2. Chính sách y tế

Bao gồm: (1) Tăng nguồn thu cho BHYT thông qua việc nâng tỉ lệ chi trả của doanh nghiệp cho người lao động; (2) Thúc đẩy BHYT toàn dân thông qua việc không tăng mức thu đi kèm với tuyên truyền và tạo điều kiện để việc mua BHYT tự nguyện được dễ dàng và (3) Tăng hỗ trợ chi phí y tế cho người nghèo.

4.3.3. Chính sách khoa học và công nghệ

Bao gồm: (1) Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động phát triển khoa học và công nghệ; (2) Tăng cường khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia vào các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; (3) Tiếp tục xây dựng và mở rộng cơ sở hạ tầng phục vụ khoa học công nghệ.

4.3.4. Chính sách an sinh xã hội

Bao gồm: (1) Tiếp tục thực hiện chính sách trợ cấp, đảm bảo mức sống tối thiểu; (2) Thúc đẩy tính tự giác của người thụ hưởng, hướng đến sinh kế bền vững; (3) Thúc đẩy BHXH tự nguyện và (4) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu về an sinh xã hội.

4.3.5. Chính sách thuế

Bao gồm: (1) Xây dựng các ưu đãi thuế VAT thực sự dành cho người nghèo; (2) Cải thiện hiệu suất thu thuế TNCN theo hướng tăng mức thuế suất của các mức thu nhập cao bằng cách chia nhỏ hơn nữa các bậc thuế ở mức thu nhập cao; (3) Xây dựng chính sách thuế TNDN phù hợp hơn, có các ưu đãi thực sự dành cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp vừa và nhỏ. Khuyến nghị áp dụng chính sách thuế lũy tiến cho thuế TNDN nhằm tạo sân chơi bình đẳng hơn cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, vừa và nhỏ so với các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI và (4) Hoàn thiện Luật thuế Tài sản, tiến tới triển khai áp dụng Luật.

4.3.6. Chính sách phát triển nông thôn

Bao gồm: (1) Nâng cao năng suất lao động khu vực nông thôn; (2) Tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng cho hộ nghèo; (3) Tạo đầu ra ổn định cho bà con nông dân và (4) Nâng cao hiệu quả đầu tư ở khu vực nông thôn.

4.3.7. Chính sách người lao động

Bao gồm: (1) Nâng cao vị thế của người lao động thông qua hoạt động của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam và các công đoàn cơ sở, tạo điều kiện cho các trung tâm giới thiệu

việc làm phát triển, đặc biệt là giới thiệu lao động làm việc trong lĩnh vực chính thức; (2) Tăng mức lương tối thiểu và (3) Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động.

4.3.8. Tăng cường công tác giám sát sự cải thiện bất bình đẳng trong phân phối thu nhập phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế

Xây dựng 1 hệ thống giám sát riêng, đảm bảo tính toàn diện và phù hợp theo tiêu chuẩn quốc tế, có thể căn cứ vào hệ thống giám sát sự cải thiện BBĐTN hiện đang được sử dụng trên thế giới, do Oxfarm cung cấp lần đầu tiên vào năm 2017 để xây dựng cho Việt Nam.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Luận án đã hệ thống, tổng hợp lại và xây dựng một cơ sở lý luận tương đối đầy đủ về BBĐTN, TTKT và về tác động của BBĐTN đến TTKT, đồng thời xây dựng được khung lý thuyết nhằm phân tích tác động của BBĐTN đến TTKT. Việc phân nhóm các nước đã được tiến hành, nhằm đảm bảo các mẫu là đồng chất, giảm thiểu sai lệch ước lượng. Dữ liệu được phân chia thành 4 nhóm nước dựa trên 2 tiêu chí là mức GDP bình quân đầu người thực và mức độ BBĐTN. Các kết quả sau đó cho thấy, việc phân nhóm quan sát thực sự cần thiết, bởi tác động của các nhân tố thay đổi khá đa dạng tùy thuộc vào từng nhóm quốc gia. Ngoài ra, thông qua xem xét sự dịch chuyển giữa các nhóm nước, luận án đã chỉ ra xu hướng dịch chuyển trên thế giới, tính khả thi và có khả năng nhân rộng của mô hình TTKT đi đôi với công bằng xã hội. Đây là xu hướng tất yếu của thời đại và hoàn toàn có thể đạt được nếu đủ quyết tâm.

Bằng việc sử dụng cơ sở dữ liệu BBĐTN SWIID (với chất lượng được đánh giá tốt hơn, đảm bảo dữ liệu liền mạch) và bộ cơ sở dữ liệu WDI, sử dụng hệ phương trình đồng thời, có tính đến tác động dưới dạng hàm bậc 2 của BBĐTN đến TTKT với phương pháp ước lượng GMM, luận án đã đánh giá được tác động của BBĐTN đến TTKT tại từng nhóm nước với dữ liệu được cập nhật đến năm 2019, từ đó chỉ ra tại Việt Nam, BBĐTN tăng cao sẽ kìm hãm TTKT và ngưỡng BBĐTN tối ưu cho Việt Nam tại năm 2028 khoảng 35.6% (tính theo chỉ số Gini Solt). Tác động này bị ảnh hưởng bởi giáo dục, y tế, tiến bộ kỹ thuật. Với mức tiếp cận giáo dục, y tế và internet đủ lớn, tác động tiêu cực thậm chí bị triệt tiêu. Các thước đo BBĐTN khác cũng được sử dụng và cho kết quả khá tương đồng, hầu hết trong các trường hợp, BBĐTN tăng cao sẽ gây bất lợi cho tăng trưởng. Bằng việc kiểm tra 9 kênh truyền dẫn tác động của bất bình đẳng trong phân phối thu nhập đến tăng trưởng kinh tế, luận án đã tìm ra bằng chứng ủng hộ 6 kênh truyền dẫn bao gồm kênh chính sách tài khoá, kênh thị trường vốn không hoàn hảo, kênh hành vi tiêu dùng, kênh động lực lao động, kênh khả năng tiếp cận giáo dục và kênh nhu cầu hàng hoá, dịch vụ trong nước.

Mặc dù tìm thấy kết quả tác động của bất bình đẳng thu nhập đến tăng trưởng kinh tế khác nhau giữa các nhóm, nhưng dựa trên việc phân tích dữ liệu thực tế và kinh nghiệm của các nước, luận án cho rằng, kiểm soát tốt bất bình đẳng là việc cần thiết để đảm bảo tăng trưởng bền vững đối với tất cả các nước, các nước có thể có đồng thời cả tăng trưởng và bình đẳng. Kiểm soát tốt bất bình đẳng cần thực hiện sớm nhất có thể, đừng chờ đến khi đạt được thành tựu về kinh tế rồi mới tiến hành cải thiện bởi sẽ khó khăn hơn rất nhiều. Tăng trưởng cao góp phần cải thiện, dù vậy, tăng trưởng nóng, quá nhanh có thể làm bất bình đẳng trầm trọng. Do vậy, không nên chỉ tập trung vào các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng bằng mọi giá mà các giải pháp nên hướng đến việc hài hoà cả tăng trưởng và bất bình đẳng thu nhập.

Xem xét thực trạng BBĐTN của Việt Nam cho thấy, tỉ trọng thu nhập của nhóm 1, 2 và 5 có xu hướng giảm trong khi tỉ trọng thu nhập của các nhóm trung lưu tăng lên. Kết quả là chỉ số Gini gây ra nhằm tương BBĐTN giữ ổn định, thậm chí giảm nhẹ trong khi thực tế, dưới góc nhìn của những người thu nhập thấp, BBĐTN đang tăng lên đáng kể. So với trước kia, những nhóm dân cư nghèo nhất vẫn chưa được hưởng lợi từ thành quả tăng trưởng mà chính họ còn bị thiệt đi và càng nghèo thì càng thiệt. Trong khi đó, TTKT của Việt Nam tương đối ổn định, phổ biến ở mức trên 6%, thường nằm khoảng top 3, top 4 các quốc gia có tốc độ TTKT cao nhất khu vực Đông Nam Á, thậm chí đạt vị trí dẫn đầu tại năm 2019. TTKT đang dần đi vào chiều sâu, được hỗ trợ bởi đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực. Hiệu quả đầu tư đã có sự cải thiện từ năm 2016 đến nay (trừ năm 2020 xảy ra đại dịch COVID-19). Dựa trên kết quả ước lượng được và bối cảnh hiện tại, luận án ủng hộ Việt Nam tiếp tục thực hiện mô hình TTKT đi đôi với công bằng xã hội, đồng thời kiến nghị một hệ thống chính sách cho Việt Nam nhằm hiện thực hóa con đường tăng trưởng đã chọn.

2. Một số hạn chế của luận án

Luận án mới chỉ đánh giá tác động tức thời của BBĐTN đến TTKT mà chưa tiến hành đánh giá tác động này trong trung hạn và dài hạn. Việc phân nhóm dữ liệu chỉ giúp tăng độ đồng chất của dữ liệu chứ không đảm bảo dữ liệu chắc chắn đồng chất và mẫu quan sát có thể bị thay đổi ở các năm khác nhau, dẫn đến tính đại diện của số bình quân (về BBĐTN, TTKT) giảm và việc so sánh giữa các số bình quân trong trường hợp này có thể không đảm bảo độ chính xác. Việc suy diễn từ kết quả của nhóm 1 cho Việt Nam tiềm ẩn những sai lệch nhất định. Một số thước đo BBĐTN khác chưa được đề cập tới do không có dữ liệu hoặc việc tính toán còn khó khăn bao gồm hệ số Theil, hệ số Atkinson, ...

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Có thể được làm sâu hơn theo một số hướng: (i) phân tích tác động trực tiếp của BBĐTN đến TTKT trong trung hạn và dài hạn, (ii) khi lượng dữ liệu đủ lớn, sử dụng dữ liệu của các tỉnh (dựa trên số liệu đã được hợp nhất của TCTK về GRDP kể từ năm 2017) ở Việt Nam để trực tiếp phân tích tác động cho Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Thanh Hằng (2019), *Thực trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở Việt Nam giai đoạn 2002 – 2018*, Tạp chí Con số và sự kiện, Kỳ II, 11/2019.

2. Nguyễn Thanh Hằng (2020), *Need to trade off equality for growth?*, International Journal of Economics, Business and Management Research, 4 (12), 54 – 63. Truy cập tại:

https://ijebmr.com/uploads/pdf/archivepdf/2020/IJEBMR_649.pdf

3. Nguyen Thanh Hang (2022), *What factors should be impacted to achieve equality in income distribution and economic growth at the same time? Empirical analysis from a group of countries with lower-than-average levels of inequality and economic growth*, International Journal of Economics, Business and Management Research, 6 (1), 113 – 128.

Truy cập tại: https://ijebmr.com/uploads/pdf/archivepdf/2022/IJEBMR_897.pdf